

**TỔNG CỤC CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG
CÔNG TY CP VẬT TƯ TỔNG HỢP VÀ PHÂN BÓN HÓA SINH**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HN
QUÍ 2 NĂM 2015**

Ngày 28 tháng 07 năm 2015

Mẫu CBTT/SGDHCM-08

(Ban hành kèm theo Quyết định số 250/2013/QĐ-SGDHN ngày 06/06/2013 của
TGD SGDC KHN về Quy chế Công bố thông tin tại SGDC KHN)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ TỔNG HỢP CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ PHÂN BÓN HÓA SINH

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 2.1 /CK-HS

Ngày 2.1 tháng 07 năm 2015

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: Công Ty Cổ Phần Vật Tư Tổng Hợp và Phân Bón Hóa Sinh
 - Mã chứng khoán: HSI
 - Địa chỉ trụ sở chính: Ấp 5, Xã Phạm Văn Cội, Huyện Cù Chi, TP Hồ Chí Minh
 - Điện thoại: 083 7990 170
 - Fax: 083 7949 051
 - Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Anh Phương
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2015.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 2.1 /07/2015 tại đường dẫn www.hsi.com.vn của công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

- Tài liệu đính kèm:
 - BCTC hợp nhất quý 2 năm 2015

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
Người được ủy quyền công bố thông tin


NGUYỄN ANH PHƯƠNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2015	01/01/2015
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		249,112,535,056	314,814,222,153
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6,339,545,007	4,300,029,051
1. Tiền	111	V.1	6,339,545,007	4,300,029,051
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		132,104,838,243	117,387,661,803
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		164,265,465,579	149,149,510,132
2. Trả trước cho người bán	132		591,730,246	446,413,228
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	392,400,904	394,152,760
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(33,144,758,486)	(32,602,414,317)
IV. Hàng tồn kho	140		106,567,970,414	163,060,499,670
1. Hàng tồn kho	141	V.3	106,567,970,414	163,060,499,670
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,100,181,392	30,066,031,629
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		639,444,470	1,447,650,881
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,160,660,699	26,454,899,718
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.4	716,857,266	717,540,642
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.5	1,583,218,957	1,445,940,388

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2015	01/01/2015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		145,257,568,796	141,416,474,702
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		125,216,334,133	65,728,551,915
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	125,216,334,133	65,728,551,915
- Nguyên giá	222		205,211,434,107	141,260,259,026
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(79,995,099,974)	(75,531,707,111)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	-	-
- Nguyên giá	228		85,000,000	85,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(85,000,000)	(85,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.8	2,962,500,000	3,000,000,000
- Nguyên giá	231		3,000,000,000	3,000,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(37,500,000)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11,534,602,906	67,354,277,403
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	11,534,602,906	67,354,277,403
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	5,025,515,000	5,025,515,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		425,000,000	425,000,000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		4,600,515,000	4,600,515,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		518,616,757	308,130,384
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		391,745,757	211,259,384
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		126,871,000	96,871,000
VII. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		394,370,103,852	456,230,696,855

3.4.10
 ĐÓNG CHỮ
 TÀI CHÍNH
 30/06/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND				
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		407,902,406,950	445,040,493,428
I. Nợ ngắn hạn	310		226,215,106,950	445,040,493,428
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.11	129,086,000,000	328,668,800,000
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		24,488,147,338	31,236,259,121
3. Người mua trả tiền trước	313		466,038,328	543,767,294
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	3,333,816	3,391,358
5. Phải trả người lao động	315		1,342,656,166	1,308,313,390
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.13	30,331,210	30,331,210
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.14	70,885,778,930	83,336,809,893
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		(87,178,838)	(87,178,838)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		181,687,300,000	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		-	-
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333		-	-
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334		-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335		-	-
6. Phải trả dài hạn khác	336		-	-
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.15	181,687,300,000	-
8. Trái phiếu chuyển đổi	338		-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340		-	-
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(15,340,649,898)	9,054,452,899
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	(15,340,649,898)	9,054,452,899
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100,000,000,000	100,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8,952,300,000	8,952,300,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(1,392,524,898)	(1,392,524,898)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24,628,447,886	24,628,447,886
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(147,528,872,886)	(123,133,770,089)
- Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		(123,133,770,089)	(123,133,770,089)
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		(24,395,102,797)	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-

5003
 HO T
 AN VA
 GH B
 AN EB
 DA SI
 T. T.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2015	01/01/2015
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		1,808,346,800	2,135,750,528
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		394,370,103,852	456,230,696,855

Người lập biểu

TRƯƠNG THỊ THU HÀ

Kế toán trưởng

TRƯƠNG THỊ HẠNH

Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2015

Tổng giám đốc

NGUYỄN TẤN QUỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý II năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.17	148,492,900,835	122,327,491,873	297,474,613,835	185,655,673,460
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.18	269,835,200	(170,556,634)	438,268,401	449,593,479
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.19	148,223,065,635	122,498,048,507	297,036,345,434	185,206,079,981
4. Giá vốn hàng bán	11	V.20	140,059,123,352	116,018,865,966	295,069,648,324	183,772,937,731
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8,163,942,283	6,479,182,541	1,966,697,110	1,433,142,250
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.21	712,588,481	657,982,033	824,050,919	770,101,456
7. Chi phí tài chính	22	V.22	8,506,047,598	9,243,560,699	17,279,015,217	18,879,526,471
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		8,495,658,675	9,131,287,841	17,268,626,294	18,709,597,026
8. Chi phí bán hàng	24		1,621,093,690	2,069,982,990	2,717,071,613	2,907,095,055
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,953,943,772	2,757,417,163	6,738,400,720	5,459,776,302
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4,204,554,296)	(6,933,796,278)	(23,943,739,521)	(25,043,154,122)
11. Thu nhập khác	31		1,060,007,600	1,386,460,844	1,060,016,735	5,734,510,939
12. Chi phí khác	32		1,138,613,604	1,316,680,085	1,838,783,739	5,592,480,153
13. Lợi nhuận khác	40		(78,606,004)	69,780,759	(778,767,004)	142,030,786
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(4,283,160,300)	(6,864,015,519)	(24,722,506,525)	(24,901,123,336)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.23	-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(4,283,160,300)	(6,864,015,519)	(24,722,506,525)	(24,901,123,336)
19. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		(163,979,076)	(176,294,757)	(327,403,728)	(218,964,777)
20. Lợi ích sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		(4,119,181,224)	(6,687,720,762)	(24,395,102,797)	(24,682,158,559)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.24	(417)	(677)	(2,468)	(2,497)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(417)	(677)	(2,468)	(2,497)

Người lập biểu

TRƯƠNG THỊ THU HÀ

Kế toán trưởng

TRƯƠNG THỊ HẠNH

Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2015

Tổng giám đốc

NGUYỄN TÂN QUỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Quý II năm 2015
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	132,949,793,174	93,290,654,358	282,605,525,950	190,270,289,638
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(81,136,680,199)	(72,902,165,389)	(240,613,488,967)	(89,593,109,069)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3,422,674,080)	(3,852,779,231)	(6,960,572,207)	(7,495,710,630)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(8,468,769,075)	(9,131,287,841)	(17,244,184,069)	(18,709,597,026)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2,307,914,550	2,255,832,354	93,885,523,978	6,302,549,794
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(45,871,494,521)	(8,647,048,453)	(85,796,885,411)	(46,845,830,415)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3,641,910,151)	1,013,205,798	25,875,919,254	33,928,592,292
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3,719,000,000)	(1,703,337,406)	(10,811,506,039)	(3,978,702,030)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1,060,000,000	2,278,923,120	4,678,706,039	7,499,014,170
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	71,111,765	91,161,373	178,398,776	201,768,334
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2,587,888,235)	666,747,087	(5,954,401,224)	3,722,080,474

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý II năm 2015
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	23,900,000,000	62,796,889,894	100,749,000,000	46,680,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(19,315,500,000)	(63,028,889,894)	(118,644,500,000)	(83,432,889,894)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4,584,500,000	(232,000,000)	(17,895,500,000)	(36,752,889,894)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1,645,298,386)	1,447,952,885	2,026,018,030	897,782,872
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7,971,345,467	3,407,176,771	4,300,029,051	3,957,346,784
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	13,497,926	-	13,497,926	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6,339,545,007	4,855,129,656	6,339,545,007	4,855,129,656

Người lập biểu

TRƯƠNG THỊ THU HÀ

Kế toán trưởng

TRƯƠNG THỊ HẠNH

Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2015

Tổng giám đốc

NGUYỄN TÂN QUỐC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh được chuyển đổi từ Xi nghiệp Phân bón Hóa Sinh thuộc DNNN Công ty Thanh Bình (Pacifico) theo Quyết định số 491/QĐ-BQP ngày 24/03/2005 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003733 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 16/08/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 03/12/2007.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, mua bán phân bón. Mua bán nguyên liệu sản xuất phân bón, máy móc thiết bị, phụ tùng ngành nông nghiệp. Gia công chế biến, nuôi trồng thủy hải sản. Mua bán vật liệu xây dựng, nông-thủy-hải sản, lương thực thực phẩm, hàng trang trí nội thất, sản phẩm giày da, hàng may mặc. Khai thác khoáng sản. Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư. Kinh doanh nhà ở. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà ở, văn phòng. Sản xuất, gia công khung nhà thép, sản phẩm bằng kim loại. Mua bán vật liệu, vật tư ngành bao bì. Kinh doanh vận chuyển hàng hóa bằng ô tô. Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật. Mua bán thuốc bảo vệ thực vật.

Hình thức sở hữu vốn

Vốn điều lệ của Công ty do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn. Vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 30/06/2015 là 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng chẵn).

Số lượng các Công ty được hợp nhất Báo cáo tài chính gồm:

Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên (Tỷ lệ vốn góp của Công ty mẹ là 100%). Tổng giá trị vốn góp tới 30/06/2015 là 45.000.000.000 đ.

Công ty Cổ phần Phân bón Anh Việt (Tỷ lệ vốn góp của Công ty mẹ là 56,35%). Tổng giá trị vốn góp tới 30/06/2015 là 4.508.000.000 đ.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính:

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế QĐ/2006/QĐ-BTC ngày 20/06/2006 và thông tư số 202/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức nhật ký chung trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

SỐ
ĐANG
YÊN
KINH
HÓA
7%

CÔNG TY CP VẬT TƯ TỔNG HỢP & PHÂN BÓN HÓA SINH

Áp 5, Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2015

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu. Theo đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí chung được tính hết cho sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	08-33 năm
Máy móc thiết bị	05-15 năm
Phương tiện vận tải	06-10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03-07 năm
Các tài sản khác	04-05 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

12/1 2015 0.5.2.7/21

CÔNG TY CP VẬT TƯ TỔNG HỢP & PHÂN BÓN HÓA SINH

Áp 5, Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2015

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Ảnh hưởng đáng kể khi nhà đầu tư sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Các khoản lỗ của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư chừng khoản tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỉ lệ vốn hóa đối với chi phí vốn hóa bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất dở dang.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Các chi phí được phân bổ theo thời gian hữu ích của tài sản.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

100% * 5/15/15

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về Kế toán có liên quan.

15. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận, có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

17. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân Đối kế toán hợp nhất.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:
 - + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
 - + Lợi ích của cổ đông thiểu số;
 - + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
 - + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

CÔNG TY CP VẬT TƯ TỔNG HỢP & PHÂN BÓN HÓA SINH

Áp 5, Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2015

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:
 - + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
 - + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
 - + Lợi ích của cổ đông thiểu số trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
 - + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.

100%

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

	30/06/2015	01/01/2015
1. TIỀN	VND	VND
Tiền mặt	5,338,912,936	1,448,135,833
Tiền gửi ngân hàng	1,000,632,071	2,851,893,218
Tiền đang chuyển	-	-
Tổng cộng	6,339,545,007	4,300,029,051
2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận đã tạm chia	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Các khoản phải thu khác	392,400,904	394,152,760
Tổng cộng	392,400,904	394,152,760
3. HÀNG TỒN KHO	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Hàng gửi đi bán	138,998,035	1,077,145
Nguyên liệu, vật liệu	75,880,315,854	121,737,075,496
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	572,742,112	706,584,026
Thành phẩm	29,975,914,413	40,615,763,003
Tổng cộng	106,567,970,414	163,060,499,670
4. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế TNDN	714,542,474	714,542,474
Thuế TNCN	2,314,792	2,998,168
Tổng cộng	716,857,266	717,540,642
5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng	1,583,218,957	1,415,940,388
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	30,000,000
Tổng cộng	1,583,218,957	1,445,940,388

14/ - 9
 SPH
 C6
 15/

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	70,543,734,309	40,677,734,193	26,952,545,985	2,082,829,939	1,003,414,600	141,260,259,026
2. Số tăng trong kỳ	-	56,022,508,154	10,663,122,382	66,990,000	-	66,752,620,536
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua sắm mới	-	202,833,657	10,663,122,382	66,990,000	-	10,932,946,039
- Xây dựng mới	-	55,819,674,497	-	-	-	55,819,674,497
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	2,801,445,455	-	-	2,801,445,455
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	2,801,445,455	-	-	2,801,445,455
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	70,543,734,309	96,700,242,347	34,814,222,912	2,149,819,939	1,003,414,600	205,211,434,107
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	36,998,510,012	20,483,291,610	15,331,715,561	1,896,901,235	821,288,693	75,531,707,111
2. Khấu hao trong kỳ	1,850,028,630	2,826,876,140	1,526,695,956	59,622,474	35,250,174	6,298,473,374
3. Giảm trong kỳ	-	-	1,835,080,511	-	-	1,835,080,511
<i>Gồm:</i>						
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1,835,080,511	-	-	1,835,080,511
4. Số dư cuối kỳ	38,848,538,642	23,310,167,750	15,023,331,006	1,956,523,709	856,538,867	79,995,099,974
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	33,545,224,297	20,194,442,583	11,620,830,424	185,928,704	182,125,907	65,728,551,915
2. Tại ngày cuối kỳ	31,695,195,667	73,390,074,597	19,790,891,906	193,296,230	146,875,733	125,216,334,133

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm		85,000,000	85,000,000
2. Số tăng trong năm			-
<i>Bao gồm:</i>			
- Mua trong năm		-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN		-	-
- Tăng do hợp nhất KD		-	-
- Tăng khác		-	-
3. Số giảm trong năm		-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Thanh lý, nhượng bán		-	-
- Giảm khác		-	-
4. Số dư cuối năm		85,000,000	85,000,000
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm		85,000,000	85,000,000
2. Số tăng trong năm		-	-
3. Số giảm trong năm		-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Thanh lý, nhượng bán		-	-
- Giảm khác		-	-
4. Số dư cuối năm		85,000,000	85,000,000
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm		-	-
2. Tại ngày cuối năm		-	-

Số dư đầu năm: 85,000,000

8. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Nhà	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	3,000,000,000	3,000,000,000
2. Số tăng trong năm	-	-
<i>Bao gồm:</i>		
- Mua trong năm	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-
- Tăng do hợp nhất KD	-	-
- Tăng khác	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-
<i>Bao gồm:</i>		
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
4. Số dư cuối năm	3,000,000,000	3,000,000,000
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	-	-
2. Số tăng trong năm	37,500,000	37,500,000
3. Số giảm trong năm	-	-
<i>Bao gồm:</i>		
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
4. Số dư cuối năm	37,500,000	37,500,000
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	3,000,000,000	3,000,000,000
2. Tại ngày cuối năm	2,962,500,000	2,962,500,000

12/2.4 x 10⁶

CÔNG TY CP VẬT TƯ TỔNG HỢP & PHÂN BÓN HÓA SINH

Áp 5, Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2015

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG	30/06/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
- Công trình Nhà máy phân bón NPK Phú Yên	10,198,797,442		10,198,797,442	
- Chế tạo hệ thống máy nghiền, ống sấy			55,819,674,497	
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	1,335,805,464		1,335,805,464	
Tổng cộng	11,534,602,906		67,354,277,403	

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	30/06/2015		01/01/2015	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		425,000,000		425,000,000
- Công ty CP Du lịch và Khách sạn Kiến Tường (*)		425,000,000		425,000,000
b) Đầu tư dài hạn khác		4,600,515,000		4,600,515,000
- Đầu tư cổ phiếu				
+ Cổ phiếu công ty cổ phần Mộc Hóa (MJC)	173,379	1,733,790,000	173,379	1,733,790,000
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Quân đội	344,489	2,866,725,000	344,489	2,866,725,000
Tổng cộng		5,025,515,000		5,025,515,000

Ghi chú : (*) Theo hợp đồng hợp tác với Công ty Cổ phần Thương Mại Mộc Hóa để thành lập Công ty CP Du lịch và Khách sạn Kiến Tường, trong đó Công ty CP Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh góp 39% vốn điều lệ (tương đương 7.800.000.000đ). Đến thời điểm 30/06/2015 số vốn thực tế đã góp là 425.000.000 đ.

11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	30/06/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
- Ngân hàng TMCP Đông Á (VND) (1)		121,665,000,000		318,507,800,000
- Ngân hàng Đông Á-CN Bình Định (VND) (2)		6,421,000,000		9,161,000,000
- Vay cá nhân (4)		1,000,000,000		1,000,000,000
Tổng cộng		129,086,000,000		328,668,800,000

Ghi chú :

(1): Là các khoản vay tín dụng ngắn hạn VND của Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á dưới hình thức hạn mức tín dụng dùng để thanh toán các hóa đơn, hợp đồng mua hàng với thời hạn 9 tháng, lãi suất 8% đến 9% /năm.

(2): Là khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đông Á - Chi nhánh Bình Định, mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay từ 8%/năm.

(3): Là các khoản tiền huy động vốn từ các cá nhân khác ở trong và ngoài Công ty trên cơ sở Hợp đồng vay vốn, với lãi suất 12%/năm.

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC		
- Thuế giá trị gia tăng	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	3,333,816	3,391,358
- Các loại thuế khác	-	-
Tổng cộng	3,333,816	3,391,358
13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN		
- Lãi vay phải trả	20,000,000	20,000,000
- Lãi mua hàng trả chậm	-	-
- Tiền thuê mặt bằng	-	-
- Chiết khấu bán hàng	-	-
- Chi phí phải trả khác	10,331,210	10,331,210
Tổng cộng	30,331,210	30,331,210
14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC		
- BHXH, BHYT, BHTN	28,878,616	18,945,052
- Kinh phí công đoàn	249,343,744	270,094,271
- Cổ tức phải trả	656,570	656,570
- Mượn tạm vốn kinh doanh: (*)	70,320,000,000	-
+ Bà Ôn Lệ Hồng	-	10,381,114,000
+ Ông Huỳnh Thanh Điền	15,100,000,000	16,100,000,000
+ Bà Huỳnh Hồng Phương	54,400,000,000	56,550,000,000
+ Bà Lê Thị Ngân	820,000,000	-
- Phải trả khác	36,900,000	16,000,000
- Nhận đặt cọc - Nguyễn Thanh Dũng	250,000,000	-
Tổng cộng	70,885,778,930	83,336,809,893
<i>Ghi chú: (*) là các khoản Công ty tạm vay không phải trả lãi vay.</i>		
15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN		
- Ngân hàng TMCP Đông Á (VND) (1)	179,999,800,000	-
- Ngân hàng Đông Á-CN Bình Định (VND) (2)	1,687,500,000	-
Tổng cộng	181,687,300,000	328,668,800,000
Ghi chú:		

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	100,000,000,000	8,952,300,000	(1,392,524,898)	-	24,628,447,886	(77,649,044,218)	54,539,178,770
Tăng vốn góp trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn góp trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	(45,484,725,871)	(45,484,725,871)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	100,000,000,000	8,952,300,000	(1,392,524,898)	-	24,628,447,886	(123,133,770,089)	9,054,452,899
Số dư đầu năm nay	100,000,000,000	8,952,300,000	(1,392,524,898)	-	24,628,447,886	(123,133,770,089)	9,054,452,899
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	(24,395,102,797)	(24,395,102,797)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	100,000,000,000	8,952,300,000	(1,392,524,898)	-	24,628,447,886	(147,528,872,886)	(15,340,649,898)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	9,435,000,000	9,435,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	90,565,000,000	90,565,000,000
Cộng	100,000,000,000	100,000,000,000
	9,43%	9,43%
	90,57%	90,57%
	100%	100%

Handwritten signature in red ink.

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	114,410	114,410

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
Vốn góp đầu kỳ	100,000,000,000	100,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối năm	100,000,000,000	100,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ tức

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: 0 VND.		

e) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,000,000	10,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	114,410	114,410
- Cổ phiếu phổ thông	114,410	114,410
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,885,590	9,885,590
- Cổ phiếu phổ thông	9,885,590	9,885,590
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: **10.000 VND/Cổ phiếu**

f) Các quỹ của công ty

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	24,628,447,886	24,628,447,886
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển: Dùng để đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, đổi mới máy móc thiết bị - dây chuyền công nghệ và để bổ sung vốn điều lệ của công ty.

100% SỞ HỮU

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa		
- Công ty CP VTTH và Phân bón Hóa Sinh	106,317,504,200	228,824,011,317
- Công ty TNHH Phân bón NPK Phú Yên	41,897,335,135	65,704,937,276
- Công ty Cổ phần Phân bón Anh Việt	278,061,500	3,256,793,520
Tổng cộng	148,492,900,835	297,785,742,113

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý II năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	52,440,000
Hàng bán bị trả lại	269,835,200	824,356,379
Tổng cộng	269,835,200	876,796,379

19. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu thuần về thành phẩm, hàng hóa		
- Công ty CP VTTH và Phân bón Hóa Sinh	106,317,504,200	228,771,571,317
- Công ty TNHH Phân bón NPK Phú Yên	41,627,499,935	65,144,667,256
- Công ty Cổ phần Phân bón Anh Việt	278,061,500	2,992,707,161
Tổng cộng	148,223,065,635	296,908,945,734

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán		
- Công ty CP VTTH và Phân bón Hóa Sinh	102,899,166,943	226,921,258,799
- Công ty TNHH Phân bón NPK Phú Yên	36,743,948,097	63,343,194,532
- Công ty Cổ phần Phân bón Anh Việt	416,008,312	3,438,656,822
Tổng cộng	140,059,123,352	293,703,110,153

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II năm 2015 VND	Năm 2014 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,534,282	1,094,454,079
- Chiết khấu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	69,340,600	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	640,713,599	101,578,288
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	137,701
Tổng cộng	712,588,481	1,196,170,068

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Quý II năm 2015	Năm 2014
-----------------	----------

	VND	VND
- Lãi vay	8,495,658,675	33,656,250,608
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	361,386,211
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10,388,923	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Tổng cộng	8,506,047,598	34,017,636,819
23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Quý II năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng cộng	-	-
24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
	Quý II năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(4,119,181,224)	(45,484,725,871)
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	9,885,590	9,885,590
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2,051)	(4,601)
25. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YÊU TỐ		
	Quý II năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	61,578,935,528	206,442,763,605
Chi phí nhân công	3,916,606,649	12,817,681,324
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,590,273,458	12,136,445,398
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,090,740,354	7,697,789,750
Chi phí khác bằng tiền	2,767,528,543	10,107,762,259
Tổng cộng	73,944,084,532	249,202,442,336
26. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (*)		
	Quý II năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
- Chi phí tiền lương	219,500,000	698,346,154
- Thù lao	-	-
Tổng cộng	219,500,000	698,346,154

15/06/2015

VI. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) và vốn thuộc sở hữu của các cổ đông thiểu số tại các Công ty con.

2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 02.

3. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6,339,545,007	4,300,029,051
Phải thu khách hàng và phải thu khác	164,657,866,483	116,941,248,575
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn	5,025,515,000	5,025,515,000
Tài sản tài chính khác	-	30,000,000
Tổng cộng	176,022,926,490	126,296,792,626
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	310,773,300,000	328,668,800,000
Phải trả người bán và phải trả khác	95,373,926,268	114,573,069,014
Chi phí phải trả	30,331,210	30,331,210
Tổng cộng	406,177,557,478	443,272,200,224

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

5. Quản lý rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

CÔNG TY CP VẬT TƯ TỔNG HỢP & PHÂN BÓN HÓA SINH

Áp 5, Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2015

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	794,794,000	772,411,600	31,282,194,900	31,473,939,135
Euro (EUR)	-	-	-	-

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

6. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

7. Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
30/06/2015			
Các khoản vay	129,086,000,000	181,687,300,000	310,773,300,000
Phải trả người bán và phải trả khác	95,373,926,268	-	95,373,926,268
Chi phí phải trả	30,331,210	-	30,331,210
Tổng cộng	224,490,257,478	181,687,300,000	406,177,557,478
01/01/2015			
Các khoản vay	328,668,800,000	-	328,668,800,000
Phải trả người bán và phải trả khác	114,573,069,014	-	114,573,069,014
Chi phí phải trả	30,331,210	-	30,331,210
Tổng cộng	443,272,200,224	-	443,272,200,224

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
30/06/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6,339,545,007	-	6,339,545,007
Phải thu khách hàng và phải thu khác	164,657,866,483	-	164,657,866,483
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	5,025,515,000	5,025,515,000
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Tổng cộng	170,997,411,490	5,025,515,000	176,022,926,490
01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4,300,029,051	-	4,300,029,051
Phải thu khách hàng và phải thu khác	116,941,248,575	-	116,941,248,575
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	5,025,515,000	5,025,515,000
Tài sản tài chính khác	30,000,000	-	30,000,000
Tổng cộng	121,271,277,626	5,025,515,000	126,296,792,626



VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên	Công ty con	100%
Công ty Cổ phần Phân bón Anh Việt	Công ty con	56.35%
Công ty CP SX Thép Vina One	Liên quan đến TV. HDQT Nguyễn Minh Phúc	

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan (Công ty con) như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên	Bán hàng	175,194,918
Công ty Cổ phần Phân bón Anh Việt	Bán hàng	12,686,000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị
Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên	Nợ phải thu	4,470,590,777
Công ty Cổ phần Phân bón Anh Việt	Nợ phải thu	1,836,166,464
Công ty CP SX Thép Vina One	Nợ phải thu	1,391,000,000
Công ty CP SX Thép Vina One	Nợ phải trả	1,466,410,727

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào một nhóm sản phẩm phân bón vô cơ, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3. Hoạt động liên tục

a/ Về tài chính:

- Tại ngày 30/06/2015 số lỗ lũy kế của Công ty là 147.528.872.886 VND đã vượt số vốn điều lệ, số lỗ lũy kế này đã lớn hơn Vốn chủ sở hữu của Công ty là 15.340.649.898 VND. Như vậy, Công ty đã rơi vào tình trạng Nợ phải trả lớn hơn Tổng tài sản. Ban Giám đốc Công ty sẽ thực hiện các biện pháp cần thiết để cải thiện tình hình trong 12 tháng tới.
- Về Tài sản ngắn hạn của Công ty lớn hơn Nợ ngắn hạn là 22.897.428.106 VND. Như vậy, Công ty vẫn đảm bảo khả năng thanh toán nợ ngắn hạn.
- Khả năng thanh toán các khoản nợ: Công ty vẫn có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn cho các chủ nợ theo các Hợp đồng vay. Công ty không có phụ thuộc quá nhiều các khoản vay ngắn hạn tài trợ cho các tài sản dài hạn.
- Các chủ nợ không có dấu hiệu ngừng hoặc thu hồi các hỗ trợ tài chính.
- Không có sự suy giảm lớn về giá trị của các tài sản.
- Không có nợ phải trả tồn đọng hoặc phải ngừng thanh toán cổ tức cho cổ đông đã được ĐHCĐ thông qua trước đó.

- Các dấu hiệu về tuân thủ hợp đồng tín dụng; chuyển đổi giao dịch từ mua chịu sang thanh toán ngay; không có khả năng tìm kiếm các nguồn tài trợ: Không có.

b/ Về hoạt động:

- Ban Giám đốc có ý định ngừng hoạt động hay giải thể Công ty: Không có.
- Thiếu thành phần lãnh đạo chủ chốt mà không được thay thế: Không có.
- Mất thị trường lớn, khách hàng quan trọng, mất quyền kinh doanh, nhượng quyền thương mại hoặc mất nhà cung cấp quan trọng: Không có.
- Gặp khó khăn về lao động: Không có.
- Thiếu hụt vật tư đầu vào chủ yếu: Không có.
- Xuất hiện đối thủ cạnh tranh mới thành công hơn: Không có.

c/ Các dấu hiệu khác:

- Không tuân thủ các quy định về góp vốn cũng như những quy định khác: Không có.
- Đơn vị đang bị kiện nếu thua đơn vị không có khả năng đáp ứng: Không có.
- Thay đổi về pháp luật, chính sách ảnh hưởng bất lợi tới đơn vị: Ngành phân bón thuộc nhóm ngành không chịu thuế giá trị gia tăng từ ngày 01/01/2015.
- Xảy ra các rủi ro, tổn thất mà không được bảo hiểm hoặc bảo hiểm với giá trị thấp: Không có.



4. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước)

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo soát xét ngày 30/06/2014 và Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2014 đã được Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

5. Giải trình biến động kết quả kinh doanh

Trong quý 2 năm 2015, lợi nhuận sau thuế của Công ty lỗ 4.119.181.224 đồng, do các nguyên nhân sau: Tuy doanh thu bán hàng quý này có tăng so với cùng kỳ nhưng mức tăng chưa tương xứng với tiềm năng phát triển của công ty. Cùng với chi phí lãi vay trong kỳ không giảm nhiều so với cùng kỳ năm trước.

Người lập biểu

TRƯƠNG THỊ THU HÀ

Kế toán trưởng

TRƯƠNG THỊ HẠNH

Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2015

Tổng giám đốc

NGUYỄN TẤN QUỐC